

Số: 807 QĐ/KHTC-ĐT

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**V/v quy định mức học phí đào tạo bậc đại học hệ chính quy
năm học 2017-2018**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ tài chính, Bộ Lao động thương binh xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ chương trình đào tạo bậc đại học hệ chính quy các ngành học của Nhà trường đã ban hành:

Căn cứ kế hoạch đào tạo hệ chính quy năm học 2017-2018;

Theo đề nghị của các ông, bà: Trưởng phòng kế hoạch tài chính, trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức học phí năm học 2017-2018 được áp dụng đối với sinh viên đào tạo bậc đại học hệ chính quy của Trường Đại học Nông Lâm gồm: hệ chuẩn, hệ 30A, hệ gian điểm khu vực Tây Bắc, văn bằng 2, liên thông, đào tạo theo địa chỉ sử dụng, học dự thính.

(Có quy định cụ thể kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực bắt đầu từ năm học 2017-2018.

Điều 3. Các ông, bà: Trưởng phòng kế hoạch tài chính, trưởng phòng đào tạo và thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *M*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- BGH (để báo cáo);
- Lưu VT, KHTC.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Văn Điền

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 7 năm 2017

**QUY ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2017 - 2018**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 807/QĐ/KHTC-ĐT ngày 13 tháng 7 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

1. Mức học phí tính theo tháng (đồng/tháng/1 sinh viên) theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

Mức thu học phí tính chung cho tất cả các khóa đào tạo chính quy (hệ chuẩn, hệ 30A, giãn điểm khu vực Tây Bắc, văn bằng 2, liên thông, đào tạo theo địa chỉ sử dụng, học dự thính):

TT	Ngành/ Chuyên ngành đào tạo	Mức học phí đối với hệ đào tạo chính quy trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh quốc gia hàng năm (bao gồm cả học song song 2 chương trình), hệ 30A, giãn điểm ưu tiên khu vực Tây Bắc, liên thông (đồng/sinh viên/tháng)	Mức học phí đối với hệ đào tạo chính quy: đào tạo theo địa chỉ sử dụng, văn bằng 2, học dự thính. (đồng/sinh viên/tháng)
1	Chăn nuôi: Chăn nuôi thú y	740.000	1.110.000
2	Nuôi trồng thủy sản	740.000	1.110.000
3	Phát triển nông thôn	740.000	1.110.000
4	Kinh tế nông nghiệp	740.000	1.110.000
5	Khuyến nông	740.000	1.110.000
6	Quản lý tài nguyên rừng: Quản lý tài nguyên rừng; Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học	740.000	1.110.000
7	Lâm nghiệp: Lâm nghiệp; Nông Lâm kết hợp	740.000	1.110.000
8	Khoa học cây trồng: Trồng trọt; Công nghệ sản xuất cây dược liệu;	740.000	1.110.000
9	Bảo vệ thực vật	740.000	1.110.000
10	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan: Công nghệ sản xuất rau hoa quả.	740.000	1.110.000

11	Khoa học môi trường	870.000	1.305.000
12	Công nghệ kỹ thuật môi trường	870.000	1.305.000
13	Quản lý đất đai: Quản lý đất đai; Địa chính - Môi trường	870.000	1.305.000
14	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	870.000	1.305.000
15	Quản lý tài nguyên và môi trường: Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp, quản lý tài nguyên thiên nhiên và du lịch sinh thái	870.000	1.305.000
16	Công nghệ sinh học	870.000	1.305.000
17	Công nghệ thực phẩm: Công nghệ thực phẩm; Dinh dưỡng và thực phẩm chức năng	870.000	1.305.000
18	Công nghệ sau thu hoạch	870.000	1.305.000
19	Thú y: Thú y; Dược - Thú y	870.000	1.305.000

2. Học phí quy đổi sang tín chỉ (Học phí tín chỉ):

Học phí đối với khóa 46, 47, 48, 49 hệ chuẩn (bao gồm cả học song song 2 chương trình)

- Số tín chỉ của khóa học:

Hệ 4 năm: 128 TC (gồm 120 TC chính thức + 5 TC rèn nghề + 3TC GDTC) + 165 tiết (5 tuần học) kiến thức GDQP-AN

Hệ 4,5 năm: 143 TC (gồm 135 TC chính thức + 5 TC rèn nghề + 3TC GDTC) + 165 tiết (5 tuần học) kiến thức GDQP-AN

Hệ 5 năm: 158 TC (gồm 150 TC chính thức + 5 TC rèn nghề + 3TC GDTC) + 165 tiết (5 tuần học) kiến thức GDQP-AN

2.1. Học phí học Giáo dục quốc phòng-An ninh (không quy đổi theo tín chỉ)

Căn cứ Công văn số 457/TT-GDQPAN-ĐT,QLSV ngày 2/6/2017 của Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh - Đại học Thái Nguyên, mức học phí là: 1.087.000 đồng/SV (Áp dụng chung cho tất cả các ngành học).

2.2 Học phí tín chỉ đối với các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương (bao gồm cả các học phần Giáo dục thể chất), tính chung cho tất cả các ngành/chương trình đào tạo:

- Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 51TC (gồm 48 TC GDĐC + 3TC GDTC)

Mức học phí tín chỉ đối với các học phần kiến thức GDĐC: 222.700 đồng /1TC (tính chung cho tất cả các ngành/chuyên ngành đào tạo)

2.3. Học phí tín chỉ đối với các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (GDCN)

- Tổng số tín chỉ: + Hệ 4 năm : 77 Tín chỉ
- + Hệ 4,5 năm : 92 Tín chỉ
- + Hệ 5 năm : 107 Tín chỉ

- Mức học phí tín chỉ:

TT	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Mức học phí tín chỉ đối với các học phần khối kiến thức GDCN (đồng/1 TC)
1	Chăn nuôi: Chăn nuôi thú y	222.700
2	Nuôi trồng thủy sản	222.700
3	Phát triển nông thôn	222.700
4	Kinh tế nông nghiệp	222.700
5	Khuyến nông	222.700
6	Quản lý tài nguyên rừng: Quản lý tài nguyên rừng; Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học	222.700
7	Lâm nghiệp: Lâm nghiệp; Nông lâm kết hợp	222.700
8	Khoa học cây trồng: Trồng trọt; Công nghệ sản xuất cây dược liệu	222.700
9	Bảo vệ thực vật	222.700
10	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan: Công nghệ sản xuất rau hoa quả	222.700
11	Khoa học môi trường: Khoa học môi trường	290.200
12	Công nghệ kỹ thuật môi trường: Công nghệ kỹ thuật môi trường	290.200
13	Quản lý đất đai: Quản lý đất đai; Địa chính - Môi trường	290.200
14	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	290.200
15	Quản lý tài nguyên và môi trường: Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp, quản lý tài nguyên thiên nhiên và du lịch sinh thái	290.200

16	Công nghệ sinh học	290.200
17	Công nghệ thực phẩm: Công nghệ thực phẩm; Dinh dưỡng và thực phẩm chức năng	290.200
18	Công nghệ sau thu hoạch	290.200
19	Thú y: Thú y; Dược - Thú y	290.200

Ghi chú:

- Ngành Thú y: khối kiến thức GDCN khóa 45, 46, 47 có 92 TC; khóa 48, 49 có 107 TC.

- Học phí tín chỉ trên không bao gồm học phí học bổ sung kiến thức Giáo dục quốc phòng - an ninh.

2.4. Học phí đối với các hệ đào tạo chính quy: đào tạo văn bằng 2, học dự thính (theo chương trình đào tạo và số tín chỉ đã được phê duyệt)

TT	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Mức học phí tín chỉ (đồng/1 TC)
1	Chăn nuôi: Chăn nuôi thú y	334.000
2	Nuôi trồng thủy sản	334.000
3	Phát triển nông thôn	334.000
4	Kinh tế nông nghiệp	334.000
5	Khuyến nông	334.000
6	Quản lý tài nguyên rừng: Quản lý tài nguyên rừng;	334.000
7	Lâm nghiệp: Lâm nghiệp; Nông Lâm kết hợp	334.000
8	Khoa học cây trồng: Trồng trọt	334.000
9	Khoa học môi trường	435.300
10	Quản lý đất đai: Quản lý đất đai; Địa chính - Môi trường	435.300
11	Công nghệ sinh học	435.300
12	Công nghệ thực phẩm: Công nghệ thực phẩm	435.300
13	Thú y: Thú y	435.300

2.5. Học phí đối với đào tạo theo địa chỉ sử dụng

- Trường hợp do địa phương/tổ chức gửi người đi học nộp học phí: Học phí trong học kỳ chính (HK1, HK2) tính theo tháng (đồng/tháng), không quy đổi theo học phí tín chỉ. Nhà trường thu theo hợp đồng với đơn vị gửi người đi học (không thu trực tiếp từ sinh viên).

- Trường hợp sinh viên trực tiếp nộp tiền tại trường không qua địa phương/tổ chức gửi người đi học: học phí thu theo tín chỉ, mức nộp như ở khoản 2 mục 2.3 và 2.4 được áp dụng cho tất cả các học phần của tất cả các học kỳ. Thời gian nộp học phí theo kế hoạch chung của Nhà trường như ở mục 4 của quy định này.

2.6. Các học phần xin học vượt, học lại, học cải thiện điểm: thu theo tín chỉ, mức học phí như ở khoản 2 mục 2.3 và 2.4. Sinh viên nộp học phí qua thẻ ATM (Ngân hàng do Nhà trường chỉ định) để đăng ký học trực tuyến.

3. Thời điểm bắt đầu áp dụng mức học phí mới: Bắt đầu từ năm học 2017-2018 (Từ ngày 15/8/2017 đến ngày 14/8/2018).

4. Thời gian và hình thức thu học phí: Thu học phí qua thẻ ATM, thời gian bắt đầu từ tuần thứ 3 đầu mỗi kỳ học.

5. Trách nhiệm của các đơn vị

- Các khoa có quản lý sinh viên: thông báo để sinh viên các lớp và gia đình biết để thực hiện việc đóng học phí theo đúng Quy định.

- Phòng KH-TC xây dựng quy trình thu học phí và hướng dẫn để sinh viên thực hiện đầu mỗi kỳ học.

- Phòng CT HSSV, Phòng Đào tạo, Phòng KH-TC phối hợp với các đơn vị kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc nộp học phí của sinh viên.

Ghi chú: Không có chế độ học bổng; trợ cấp xã hội; chế độ miễn, giảm học phí đối với sinh viên chính quy các hệ đào tạo: đào tạo theo địa chỉ sử dụng, văn bằng 2, học dự thính, học song song hai chương trình;



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Văn Điền